

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 27**

Địa chỉ: **Số 155 đường Trần Phú - TX Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh**

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014 /TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: **Đồng**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
			30/09/2015	01/01/2015
A - Tài sản ngắn hạn	100		94.181.398.782	95.017.548.167
I – Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.470.948	57.942.186
1. Tiền	111		42.470.948	57.942.186
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.108.490.052	53.226.908.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.458.363.045	18.648.012.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		749.661.633	849.661.633
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		29.960.855.500	29.585.564.329
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.066.409.999	4.270.471.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(126.800.125)	(126.800.125)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		37.068.305.763	35.481.975.253
1. Hàng tồn kho	141		37.068.305.763	35.481.975.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.962.132.019	6.250.721.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.962.132.019	6.250.721.875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- Tài sản dài hạn	200		21.455.714.997	23.229.236.914
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		17.993.662.007	19.767.183.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.993.662.007	19.767.183.924
- Nguyên giá	222		34.643.844.452	34.660.213.179
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.650.182.445)	(14.893.029.255)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		462.052.990	462.052.990
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		462.052.990	462.052.990
V- Đầu tư tài chính dài hạn	251		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		115.637.113.779	118.246.785.081
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2015	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2015
C - Nợ phải trả (300 = 310 +330)	300		136.853.252.307	137.431.058.559
I. Nợ ngắn hạn	310		136.853.252.307	137.431.058.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.709.295.991	15.142.476.536
2. Người mua trả tiền trước	312		2.484.400.000	2.506.870.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.998.057.696	3.322.818.176
4. Phải trả người lao động	314		4.411.618.233	4.814.539.971
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.573.604.403	3.320.704.375
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		18.053.970.822	19.205.847.114
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34.739.255.760	30.487.743.597
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	320		55.768.900.217	58.515.908.705
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		114.149.185	114.149.185
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D – Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		(21.216.138.528)	(19.184.273.478)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(21.216.138.528)	(19.184.273.478)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.728.330.000	15.728.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		15.728.330.000	15.728.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		652.000.000	652.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.286.228.295	1.286.228.295
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(38.882.696.823)	(36.850.831.773)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421.a		(36.850.831.773)	(36.850.831.773)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421.b		(2.031.865.050)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		115.637.113.779	118.246.785.081

LẬP BIỂU

Đương Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thảo

